

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table		Trang Page
249	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and type of transport</i>	377
250	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport</i>	378
251	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport</i>	379
252	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by type of transport</i>	380
253	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport</i>	381
254	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	382
255	Số thuê bao Internet - <i>Number of internet subscribers</i>	383
256	Tỉ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	384
257	Tỉ lệ hộ gia đình có kết nối Internet (mạng cố định) <i>Share of households with internet connection</i>	384
258	Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	385

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUỒ CHÍNH VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và công cụ khác cho Internet.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports; and pipeline.

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargoes, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve ;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as

mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2019

- **Vận tải hàng hoá:** Khối lượng vận chuyển hàng hoá cả năm 2019 đạt 42,62 triệu tấn với khối lượng luân chuyển 1.767,6 triệu tấn.km, tăng 7,9% về khối lượng vận chuyển và tăng 7,4% khối lượng luân chuyển so với năm 2018.

- **Vận tải hành khách:** Số lượt hành khách vận chuyển năm 2019 đạt 20,25 triệu lượt hành khách với số lượng luân chuyển là 1.139,8 triệu lượt khách.km, tăng 8% về khối lượng vận chuyển hành khách và tăng 9,8% về số lượng hành khách luân chuyển so với năm 2018.

Doanh thu vận tải trên địa bàn cả năm 2019 đạt 4.603,7 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cả năm 2018, trong đó, vận tải hàng hóa đạt 3.448,5 tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ (chiếm tỷ trọng 74,9% tổng doanh thu vận tải), doanh thu vận tải hành khách đạt 822 tỷ đồng, tăng 13,4% so với năm 2018 và doanh thu hoạt động bốc xếp, kho bãi đạt 333,2 tỷ đồng, tăng 22,7%.

Năm 2019 tổng số thuê bao điện thoại đạt 1,2 triệu thuê bao và bình quân đạt 93 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại cố định là 21,2 nghìn thuê bao, giảm gần 25 nghìn thuê bao (-54%) so với năm 2018 (do ngành viễn thông kiểm tăng cường kiểm soát thông tin cá nhân của người sử dụng) ; số thuê bao điện thoại di động là 1,18 triệu thuê bao.

Số thuê bao internet cố định đạt 173,5 nghìn thuê bao, tăng 31% so với năm 2018. Bình quân đạt 13,4 thuê bao/100 dân.

VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

2019

Vận tải - Transport

Vận tải hành khách - Passenger transport



Vận chuyển – Passenger carried

20.252

Nghìn lượt người
Thous. persons



8%

(2019/2018)

Luân chuyển – Passenger traffic

1.139,8

Triệu lượt người.km
Mill. persons.km



9,8%

(2019/2018)

Vận chuyển – Freight carried

42.615

Nghìn tấn
Thous. tons



7,9%

(2019/2018)

Luân chuyển – Freight traffic

1.767,6

Triệu tấn.km
Mill. tons.km



7,4%

(2019/2018)

Vận tải hàng hóa - Freight transport



Bưu chính, viễn thông

Postal services, telecommunications



Thuê bao điện thoại và internet
Telephone and internet subscribers
(Nghìn thuê bao – Thous. Subscribers)



Internet
173,5



Cố định - Telephone
21,2



Di động – Mobi-phone
1.183,9

249. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải
Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by type of transport

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
	Tỷ đồng - Bill.dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.198,6	3.301,9	3.898,0	4.175,3	4.603,7
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	30,5	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	3.168,1	3.301,9	3.898,0	4.175,3	4.603,7
KV có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By kinds of transport</i>	3.198,6	3.301,9	3.898,0	4.175,3	4.603,7
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	2.985,7	3.084,2	3.666,4	3.897,5	4.268,6
VT đường thủy - <i>Inland waterway</i>	12,3	13,3	9,0	1,7	1,9
Kho bãi - <i>Storage</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động khác(bốc xếp) <i>Others</i>	200,6	204,4	222,6	276,1	333,2
Phân theo loại hình vận tải <i>By kinds of transport</i>					
Vận tải hàng hóa	2.420,0	2.495,6	3.009,7	3.178,6	3.448,5
Vận tải hành khách	578,0	602,0	665,7	725,1	822,0
Dịch vụ vận tải (kho bãi,bốc xếp)	200,6	204,4	222,6	271,6	333,2
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - <i>State</i>	1,0	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	99,0	100,0	100,0	100,0	100,0
KV có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	93,3	93,4	94,1	95,3	92,7
VT đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,4	0,4	0,2	0,0	0,04
Kho bãi - <i>Storage</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - <i>Others</i>	6,3	6,2	5,7	4,7	7,2
Phân theo loại hình vận tải					
Vận tải hàng hóa	75,7	75,6	77,2	76,1	74,9
Vận tải hành khách	18,1	18,2	17,1	17,4	17,9
Dịch vụ vận tải (kho bãi,bốc xếp)	6,3	6,2	5,7	6,5	7,2

250. Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải - Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
Ngìn người - Thous.persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	14.785,8	15.767,2	17.747,0	18.758,0	20.252,0
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - State	473,4	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	14.312,4	15.767,2	17.747,0	18.758,0	20.252,0
Tập thể - Collective	635,0	689,9	756,0	705,0	655,0
Tư nhân - Private	9.428,6	10.512,0	12.108,4	12.812,0	13.912,0
Cá thể - Household	4.248,8	4.565,3	4.882,6	5.241,0	5.685,0
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ - Road	14.570,7	15.526,1	17.490,4	17.889,0	19.953,0
Đường sông - Inland waterway	215,0	241,1	256,6	269,0	299,0
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,6	106,6	112,6	105,7	108,0
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - State	91,2	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,2	110,2	112,6	105,7	108,0
Tập thể - Collective	109,7	108,6	109,6	93,3	92,9
Tư nhân - Private	108,8	111,5	115,2	105,8	108,6
Cá thể - Household	106,8	107,4	107,0	107,3	108,5
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ - Road	107,6	106,6	112,7	102,3	111,5
Đường sông - Inland waterway	104,4	112,1	106,4	104,8	111,2
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - State	3,2	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	4,3	4,4	4,3	3,8	3,2
Tư nhân - Private	63,8	66,7	68,2	68,3	68,7
Cá thể - Household	28,7	29,0	27,5	27,9	28,1
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ - Road	98,5	98,5	98,6	95,4	98,5
Đường sông - Inland waterway	1,5	1,5	1,4	1,4	1,5

251. Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải - *Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
	Triệu người.km - Mill.persons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	834,2	901,9	981,0	1.038,3	1.139,8
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - State	69,6	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	764,6	901,9	981,0	1.038,3	1.139,8
Tập thể - Collective	63,0	66,4	71,0	65,8	60,2
Tư nhân - Private	606,4	732,5	753,6	798,6	877,4
Cá thể - Household	95,2	103,0	156,4	173,9	202,2
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ - Road	834,1	901,8	980,9	1.038,0	1.140
Đường sông - Inland waterway	0,086	0,092	0,061	0,022	0,024
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,1	108,1	108,8	105,8	109,8
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - State	90,6	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,0	118,0	108,8	105,8	109,8
Tập thể - Collective	123,5	105,3	107,0	92,7	91,5
Tư nhân - Private	107,9	120,8	102,9	106,0	109,9
Cá thể - Household	107,1	108,2	151,8	111,2	116,3
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ - Road	107,1	108,1	108,8	105,8	109,8
Đường sông - Inland waterway	105,3	107,3	66,2	36,1	109,1
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Cơ cấu (%) - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - State	8,3	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	91,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	7,6	7,4	7,2	6,3	5,3
Tư nhân - Private	72,7	81,2	76,8	76,9	77,0
Cá thể - Household	11,4	11,4	15,9	16,7	17,7
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ - Road	99,99	99,99	99,99	99,97	100,00
Đường sông - Inland waterway	0,01	0,01	0,01	0,002	0,00

252. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải- Volume of freight carried by types of ownership and by type of transport

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
Nghìn tấn - Thous.tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	31.427,7	33.598,9	37.648,0	39.494,0	42.615,0
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - State	18,4	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	31.409,3	33.598,9	37.648,0	39.494,0	42.615,0
Tập thể - Collective	389,0	411,6	446,0	469,0	504,0
Tư nhân - Private	19.915,5	21.240,4	24.386,0	25.537,0	27.780,0
Cá thể - Household	11.104,9	11.947,0	12.816,0	13.488,0	14.331,0
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ - Road	31.292,0	33.451,7	37.490,0	39.544,0	42.615,0
Đường sông - Inland waterway	135,7	147,3	158,0	-	45,0
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,2	106,9	112,1	104,9	107,9
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - State	89,8	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,2	107,0	112,1	104,9	107,9
Tập thể - Collective	105,7	105,8	108,4	105,2	107,5
Tư nhân - Private	106,4	106,7	114,8	104,7	108,8
Cá thể - Household	108,7	107,6	107,3	105,2	106,3
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ - Road	107,2	106,9	112,1	105,5	107,8
Đường sông - Inland waterway	108,6	108,5	107,3	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - State	0,1	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Tư nhân - Private	63,4	63,2	64,8	64,7	65,2
Cá thể - Household	35,3	35,6	34,0	34,2	33,6
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ - Road	99,57	99,56	99,58	100,13	100,00
Đường sông - Inland waterway	0,43	0,44	0,42	0,00	0,11

253. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải - Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
	Triệu tấn.km - Mill.tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.267,8	1.357,9	1.576,4	1.645,5	1.767,6
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - State	1,8	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.266,0	1.357,9	1.576,4	1.645,5	1.767,6
Tập thể - Collective	32,2	27,5	22,5	23,2	24,2
Tư nhân - Private	990,7	1.068,0	1.274,9	1.332,0	1.437,9
Cá thể - Household	243,2	262,4	279,0	290,3	305,5
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ - Road	1.246,0	1.334,2	1.551,0	1.645,5	1.767,6
Đường sông - Inland waterway	21,9	23,7	25,5	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,0	107,1	116,1	104,4	112,1
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - State	89,9	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,0	107,3	116,1	104,4	107,4
Tập thể - Collective	88,7	85,4	82,0	102,9	104,3
Tư nhân - Private	107,7	107,8	119,4	104,5	108,0
Cá thể - Household	107,4	107,9	106,3	104,1	105,2
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ - Road	107,0	107,1	116,3	106,1	107,4
Đường sông - Inland waterway	107,5	108,3	107,3	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Cơ cấu (%) - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước - State	0,1	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	2,5	2,0	1,4	1,4	1,4
Tư nhân - Private	78,1	78,7	80,9	80,9	81,3
Cá thể - Household	19,2	19,3	17,7	17,6	17,3
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ - Road	98,3	98,3	98,4	100,0	100,0
Đường sông - Inland waterway	1,7	1,7	1,6	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

254. Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

Số thuê bao điện thoại cố định và di động <i>Number of telephone subscribers</i>			
Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: Of which		
	Cố định <i>Telephone</i>	Di động <i>Mobi-phone</i>	
Thuê bao - subscribers			
2010	267.144	191.958	75.186
2013	145.472	63.906	81.566
2014	143.328	55.763	87.565
2015	136.366	43.001	93.365
2016	122.582	33.893	88.689
2017 ^(*)	1.159.378	29.306	1.130.072
2018	1.482.572	46.187	1.436.385
2019	1.205.095	21.234	1.183.861
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	96,8	93,3	107,0
2013	88,1	84,4	91,2
2014	98,5	87,3	107,4
2015	95,1	77,1	106,6
2016	89,9	78,8	95,0
2017	945,8	86,5	1.274,2
2018	127,9	157,6	127,1
2019	81,3	46,0	82,4

(*) Thuê bao di động từ năm 2017 bao gồm cả di động trả sau và trả trước, các năm trước chỉ thống kê di động trả sau

255. Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số(*) <i>Total</i>	Chia ra: Of which	
		Di động Mobile internet services	Cố định (Dial-up,ADSL...) Fixed internet services (bao gồm cả trả trước và trả sau)
Thuê bao - subscribers			
2010	32.983	...	32.983
2011	37.327	...	37.327
2012	42.070	...	42.070
2013	39.257	...	39.257
2014	60.481	...	60.481
2015	77.533	...	77.533
2016	118.158	...	118.158
2017	144.221	...	144.221
2018	132.376	...	132.376
2019	173.540	...	173.540
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %			
Index (Previous year = 100) - %			
2010	125,64	...	125,64
2011	113,17	...	113,17
2012	112,71	...	112,71
2013	93,31	...	93,31
2014	154,06	...	154,06
2015	128,19	...	128,19
2016	152,40	...	152,40
2017	122,06	...	122,06
2018	91,79	...	91,79
2019	131,10	...	131,10

(*) Số thuê bao Internet chỉ tính đối với mạng cố định, còn mạng di động không tính được do tính chất không ổn định

256. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet Share of mobile-phone and internet users

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động					
- Share of mobile-phone users	61,76	68,24	70,07	71,70	75,76
Phân theo thành thị, nông thôn					
- By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	70,70	71,36	72,40	73,61	78,84
Nông thôn - <i>Rural</i>	53,52	65,82	68,43	70,50	72,65
Tỷ lệ người sử dụng internet^(*)					
Share of internet users	6,26	9,50	11,49	10,44	13,49
Phân theo thành thị, nông thôn					
- By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	15,59	20,97	26,47	25,50	30,64
Nông thôn - <i>Rural</i>	1,43	3,16	3,39	2,23	5,40

* Ghi chú: Số thuê bao Internet chỉ tính đối với mạng cố định, còn mạng di động không tính được do tính chất không ổn định

257. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet (mạng cố định) Share of households with internet connection

	Đơn vị tính - Unit: %		
	Tổng số ^(*) <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị- <i>Urban</i>	Nông thôn- <i>Rural</i>
2010	2,92	10,17	0,37
2015	6,26	15,89	1,43
2016	9,50	20,97	3,16
2017	11,49	26,47	3,39
2018	10,44	25,50	2,23
2019	13,49	30,64	5,40

(*) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet chỉ tính đối với mạng cố định (chưa bao gồm mạng internet di động)

258. Doanh thu công nghệ thông tin

Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng- Unit: Mill.dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
TỔNG SỐ- TOTAL	378	1.802	4.566	4.928	5.522
Phân theo loại dịch vụ cung cấp - By services					
Dịch vụ lập trình máy vi tính, tư vấn và hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	378	1.802	4.566	4.928	5.522
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	378	1.802	4.566	4.928	5.522
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	378	1.802	4.566	4.928	5.522
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-

